

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 155/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, định mức
sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, gồm:

- Diện tích đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh, diện tích sử dụng chung, diện tích chuyên dùng thuộc trụ sở làm việc tại cơ quan, tổ chức;
- Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh, diện tích sử dụng chung, diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp tại đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng các công trình là tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thì tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Nghị định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng và xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất.

Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc theo chức vụ đang công tác.

Đối với các chức danh, chức vụ trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị không quy định cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền về chức danh, chức vụ đó tương đương với chức danh, chức vụ nào quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc xác định chức danh, chức vụ tương đương theo mức lương chức vụ hoặc hệ số

phụ cấp chức vụ tương đương với các chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh, diện tích sử dụng chung, diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Nghị định này là diện tích được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

4. Phòng làm việc quy định tại Nghị định này là phòng làm việc theo thiết kế của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

5. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có đang quản lý, sử dụng hoặc thực hiện giao, điều chuyển hoặc xử lý sau khi thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động, cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý, sử dụng hoặc tiếp nhận trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được quản lý, sử dụng đối với phần diện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

Đối với phần diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức (nếu có), cơ quan, người có thẩm quyền giao, điều chuyển quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định giao, điều chuyển phần diện tích này cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác quản lý, sử dụng nếu phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và nhu cầu sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền chưa giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý, sử dụng hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo vệ đối với phần diện tích này. Trường hợp không có cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp để giao, điều chuyển thì cơ quan, người có thẩm quyền giao, điều chuyển quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý, sử dụng hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quản lý, sử dụng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức

1. Diện tích nhà làm việc thuộc trụ sở làm việc bao gồm các loại diện tích sau đây:

a) Diện tích làm việc phục vụ công tác của các chức danh quy định tại Điều 5 Nghị định này;

b) Diện tích sử dụng chung quy định tại Điều 6 Nghị định này;

c) Diện tích chuyên dùng quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Diện tích đất thuộc trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức được xác định căn cứ diện tích nhà làm việc quy định tại khoản 1 Điều này, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh thuộc trung ương và địa phương được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Tổng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh được xác định trên cơ sở số lượng biên chế hoặc số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc theo đề án vị trí làm việc được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và số lượng người làm việc của đơn vị ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật hoặc định hướng biên chế, số lượng người làm việc xác định trong định hướng phát triển ngành, lĩnh vực đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức.

3. Căn cứ thiết kế và hiện trạng của trụ sở làm việc, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quyết định bố trí diện tích làm việc cụ thể cho các chức danh cho phù hợp với tình hình thực tế, có thể cao hơn hoặc thấp hơn diện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này nhưng bảo đảm tổng diện tích bố trí cho các chức danh không vượt quá tổng diện tích làm việc được xác định theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Diện tích sử dụng chung

1. Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung trong trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, gồm:

a) Phòng tiếp nhận và trả hồ sơ (bộ phận một cửa); phòng tiếp dân; phòng văn thư, đánh máy, hành chính, quản trị; phòng nhân sao tài liệu;

b) Phòng tiếp khách (trong nước, quốc tế);

c) Hội trường, phòng họp;

d) Phòng lưu trữ, phòng hồ sơ, phòng tư liệu và sách;

đ) Phòng trung tâm dữ liệu, phòng máy tính, quản trị mạng, phòng đặt thiết bị kỹ thuật, quản lý toà nhà;

e) Phòng thường trực, bảo vệ hoặc phòng bảo vệ có yêu cầu trực đêm; phòng truyền thống; phòng y tế; nhà ăn; kho thiết bị, dụng cụ, văn phòng phẩm; sảnh, hành lang; ban công, lô gia; nơi thu gom giấy loại và rác thải; nhà làm việc của đội xe; khu vệ sinh; diện tích phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy;

g) Diện tích sử dụng chung khác không thuộc diện tích quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Diện tích sử dụng chung quy định tại khoản 1 Điều này được xác định tối đa không quá 85% tổng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh của cơ quan, tổ chức và được phân bổ cho từng loại diện tích cụ thể quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này.

Trường hợp sau khi phân bổ cho từng loại diện tích quy định tại khoản 1 Điều này mà diện tích của các phòng/bộ phận có quy định cụ thể tại Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam (công sở cơ quan hành chính nhà nước) thấp hơn so với mức tối thiểu được quy định tại Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam thì được áp dụng diện tích của phòng/bộ phận đó theo mức tối thiểu quy định tại Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam. Phần diện tích chênh lệch giữa diện tích được phân bổ và diện tích tối thiểu theo Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam được bổ sung vào diện tích sử dụng chung của cơ quan, tổ chức.

Điều 7. Diện tích chuyên dùng

1. Diện tích chuyên dùng là diện tích sử dụng để phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, gồm:

a) Diện tích sử dụng cho hoạt động kiểm sát, xét xử, hỏi cung trong trụ sở của cơ quan tư pháp; diện tích giao dịch của hệ thống ngân hàng nhà nước, kho bạc nhà nước;

b) Kho chuyên ngành như: Kho dự trữ quốc gia, kho bảo quản tiền, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá, kho bảo quản vật chứng, kho bảo quản vật chứng đặc biệt, kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành;

c) Kho lưu trữ chuyên dụng (nếu có);

d) Nhà lưu trú công vụ phục vụ hoạt động nghiệp vụ đặc thù của ngành, diện tích rèn luyện thể chất của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Diện tích chuyên dùng khác không thuộc diện tích quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức (nếu có).

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, văn bản thể hiện nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, nhu cầu sử dụng thực tế và quy định khác có liên quan, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, cụ thể như sau:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan của Đảng ở trung ương;

b) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý;

d) Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với cơ quan của Đảng ở địa phương;

đ) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khác có liên quan đối với các cơ quan, tổ chức của địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

3. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành đã quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước thì xác định diện tích chuyên dùng căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành.

4. Quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng quy định tại khoản 2 Điều này được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 8. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị

1. Diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp bao gồm các loại diện tích sau đây:

a) Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Diện tích sử dụng chung quy định tại Điều 10, diện tích chuyên dùng quy định tại Điều 11 Nghị định này;

c) Diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Diện tích đất thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị được xác định căn cứ diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Đối với các chức danh làm việc trong một số lĩnh vực như giảng viên, giáo viên, bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, hộ lý, nhà khoa học và một số chức danh khác của đơn vị thì diện tích làm việc của các chức danh này được bố trí phù hợp với tính chất công việc trong diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Điều 12 Nghị định này hoặc diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Diện tích sử dụng chung

Diện tích sử dụng chung thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 11. Diện tích chuyên dùng

1. Diện tích chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, văn bản thể hiện nhiệm vụ đặc thù của đơn vị, nhu cầu sử dụng thực tế và quy định khác có liên quan, cơ quan, người

có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, cụ thể như sau:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với đơn vị sự nghiệp của Đảng ở trung ương; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

b) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

d) Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với đơn vị sự nghiệp của Đảng ở địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khác có liên quan đối với đơn vị của địa phương; trừ trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản này;

e) Hội đồng quản lý, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (trong trường hợp đơn vị sự nghiệp không có Hội đồng quản lý) quyết định đối với đơn vị mình.

3. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành đã quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước thì xác định diện tích chuyên dùng căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành.

4. Quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng quy định tại khoản 2 Điều này được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 12. Diện tích công trình sự nghiệp

1. Diện tích công trình sự nghiệp gồm:

a) Diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo;

b) Diện tích công trình sự nghiệp khác ngoài diện tích công trình sự nghiệp quy định tại điểm a khoản này, gồm: diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin, truyền thông, khoa học,

công nghệ và đổi mới sáng tạo, ngoại giao, nông nghiệp và môi trường và các lĩnh vực khác.

2. Diện tích công trình sự nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này

a) Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

c) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này. Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này rà soát để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Diện tích công trình sự nghiệp khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này

Căn cứ quy định về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động đặc thù của đơn vị và các quy định khác có liên quan, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp khác của các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

4. Quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương được sử dụng quy định tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này để xây dựng phương án, quyết định, tổ chức việc bố trí, sắp xếp, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp khi thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai (02) cấp kể từ ngày Nghị định này được ký ban hành.

2. Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với nhiệm vụ, dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ, dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các Điều 7, 11 và 12 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp mới. Trong trường hợp này, cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện.

3. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có đang quản lý, sử dụng hoặc đang thực hiện giao, điều chuyển hoặc xử lý sau khi thực

hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Đối với các chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này mà đang được hưởng mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ cao hơn nhóm chức danh, chức vụ quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này thì xác định tiêu chuẩn, định mức theo chức danh, chức vụ được hưởng mức lương chức vụ hoặc hệ số phụ cấp chức vụ cao hơn.

5. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong thời gian được kéo dài theo kết luận của cấp có thẩm quyền, quy định của cơ quan, người có thẩm quyền thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí diện tích làm việc phù hợp cho các chức danh này.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai (02) cấp, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định giao, điều chuyển một hoặc nhiều trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp cho một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng.

3. Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và việc thực hiện quy định tại Nghị định này; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

4. Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có chức năng thanh tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và việc thực hiện quy định tại Nghị định này;

b) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc

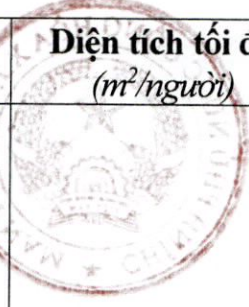


Phụ lục I

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Nghị định số 155 /2025/NĐ-CP
ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Chức danh	Diện tích tối đa (m ² /người)
1	Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội.	Được bố trí theo yêu cầu công tác
2	Thường trực Ban Bí thư; Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội	Được bố trí theo yêu cầu công tác
3	- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; Trưởng ban, cơ quan Đảng ở Trung ương; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng Biên tập Báo Nhân Dân, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Tổng Kiểm toán Nhà nước; Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	65
4	- Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; - Phó Trưởng ban, cơ quan Đảng ở Trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Tổng Biên tập Báo Nhân Dân; Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó trưởng các tổ	55

STT	Chức danh	Diện tích tối đa (m ² /người)
	chức chính trị - xã hội ở trung ương; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước; Trợ lý Thường trực Ban Bí thư; - Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	
5	- Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy viên Thường trực Tiểu ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương; Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; - Ủy viên Ban Biên tập Báo Nhân Dân; Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó trưởng ban chuyên trách hoặc ủy viên chuyên trách các ban chỉ đạo ở Trung ương; ban chỉ đạo do Thủ tướng, Phó Thủ tướng làm trưởng ban chỉ đạo; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; - Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Tổng Giám đốc Công Thông tin điện tử Chính phủ; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Phó Giám đốc Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Phó Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Phó Tổng Giám đốc Công Thông tin điện tử Chính phủ; Giám đốc học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; - Vụ trưởng, cục trưởng, viện trưởng, trưởng ban và tương đương thuộc ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương; Ủy viên Hội đồng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Thư ký các đồng chí lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; - Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, trưởng cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó giám đốc các học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;	40

STT	Chức danh	Diện tích tối đa (m ² /người)
	- Các chức danh, chức vụ tương đương.	
6	- Phó vụ trưởng, phó cục trưởng, phó viện trưởng, phó trưởng ban và tương đương thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở Trung ương; Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, bộ trưởng và tương đương, đảng ủy trực thuộc Trung ương; - Phó vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, phó trưởng các cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	30
7	- Trưởng, Phó trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở Trung ương; - Trưởng, Phó trưởng phòng, khoa và tương đương trực thuộc các học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; các cơ quan, đơn vị thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	20
8	Chuyên viên và các chức danh tương đương.	15
9	Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.	10

Ghi chú:

- Đối với chức danh từ STT 3 đến STT 4 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách, ngoài ra các chức danh này được bố trí diện tích cần thiết khác (nếu có) và diện tích này không tính vào tổng diện tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

- Đối với chức danh từ STT 5, STT 6 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách.



Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 155/2025/NĐ-CP
ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Chức danh	Diện tích tối đa (m ² /người)
1	Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Được bố trí theo yêu cầu công tác
2	- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; - Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	65
3	- Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); - Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	55
4	- Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	45
5	- Trưởng ban Đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; - Giám đốc sở, trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	40

STT	Chức danh	Diện tích tối đa (m ² /người)
6	- Phó Trưởng ban Đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thư ký bí thư tỉnh ủy, thành ủy; - Phó giám đốc sở, phó trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương thuộc địa phương; Ủy viên ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; - Bí thư đảng ủy cấp xã và tương đương; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	30
7	- Phó bí thư đảng ủy cấp xã và tương đương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; - Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương các ban, cơ quan thuộc tỉnh ủy, thành ủy, văn phòng Hội đồng nhân dân, văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; - Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; - Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, cấp xã; - Các chức danh, chức vụ tương đương.	20
8	Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương cấp xã.	18
9	Chuyên viên và các chức danh tương đương thuộc địa phương (bao gồm cả công chức cấp xã).	15
10	Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.	10

Ghi chú:

- Đối với chức danh từ STT 2, STT 3 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách; ngoài ra các chức danh này được bố trí diện tích cần thiết khác (nếu có) và diện tích này không tính vào tổng diện tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

- Đối với chức danh từ STT 4 đến STT 6 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách.